

Số: 339/QĐ-ĐHVL

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của
Quyết định 408/QĐ-ĐHVL ngày 25 tháng 8 năm 2017

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Quyết định số 71/TTg ngày 27 tháng 01 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Dân Lập Văn Lang và Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đổi loại hình Trường Đại học Văn Lang;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập;

Căn cứ Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc đối với giảng viên;

Căn cứ Quyết định số 444/QĐ/VL-NQLĐ ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Hiệu trưởng về việc ban hành nội quy lao động Trường Đại học Văn Lang;

Căn cứ Quyết định số 408/QĐ-ĐHVL ngày 25 tháng 8 năm 2017 của Hiệu trưởng về việc ban hành quy định chế độ làm việc đối với giảng viên Trường Đại học Văn Lang;

Theo đề nghị của Phòng Hợp tác quốc tế và Nghiên cứu Khoa học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 408/QĐ-ĐHVL ngày 25 tháng 8 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn Lang (nội dung đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Nội dung sửa đổi bổ sung áp dụng từ năm học 2017 - 2018.

Điều 3. Ông/Bà Trưởng các đơn vị: Phòng Tổng hợp, phòng Đào tạo, phòng Hợp tác quốc tế và Nghiên cứu khoa học, phòng Kế toán, Trưởng các đơn vị có liên quan và các giảng viên Trường Đại học Văn Lang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- VP. HĐQT (để báo cáo);
- Lưu P. HTQT&NCKH, P. TH.



PGS. TS. Trần Thị Mỹ Diệu

**NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU
CỦA QUYẾT ĐỊNH 408/QĐ-ĐHVLT NGÀY 25 THÁNG 8 NĂM 2017**
(Kèm theo Quyết định số 339/QĐ-ĐHVLT ngày 09 tháng 6 năm 2018)

1. Bổ sung Khoản 1 Điều 9

1.1. Hội đồng xét duyệt đề tài NCKH giảng viên, giáo trình, tài liệu học tập

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Quy đổi ra giờ chuẩn	Hệ số [H1]
1	Chủ tịch	Đề tài	10	
2	Thư ký (hành chính)		3	
3	Thư ký (hành chính, chuyên môn)		8	
4	Ủy viên phản biện		9	
5	Ủy viên		8	

1.2. Hội đồng nghiệm thu đề tài NCKH giảng viên

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Quy đổi ra giờ chuẩn	Hệ số [H1]
1	Chủ tịch	Đề tài	12	
2	Thư ký (hành chính)		4	
3	Thư ký (hành chính, chuyên môn)		10	
4	Ủy viên phản biện		11	
5	Ủy viên		10	

1.3. Hội đồng nghiệm thu giáo trình, tài liệu học tập

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Quy đổi ra giờ chuẩn	Hệ số [H1]
1	Chủ tịch	Đề tài	35	
2	Thư ký (hành chính)		10	
3	Thư ký (hành chính, chuyên môn)		28	
4	Ủy viên phản biện		30	
5	Ủy viên		28	

2. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 10: Quy đổi khối lượng hoạt động nghiên cứu khoa học

2.1. Thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học các cấp

Ngoài kinh phí được phê duyệt khi thực hiện đề tài, giảng viên được quy đổi thêm giờ hoạt động NCKH như sau:

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Quy đổi ra giờ chuẩn	Minh chứng
1	Đề tài NCKH quốc tế	Đề tài/năm	1.500	- Hồ sơ đề tài - Bảng phân bổ giờ chuẩn của các thành viên sau nghiệm thu
2	Đề tài (hoặc đề tài nhánh) NCKH cấp Nhà nước	Đề tài/năm	1.500	
3	Đề tài NCKH cấp Bộ	Đề tài/năm	1.200	
4	Đề tài NCKH cấp Tỉnh/Thành phố	Đề tài/năm	1000	
5	Đề tài NCKH cấp Trường	Đề tài/năm	400	
6	Đề tài NCKH Đặt hàng	Đề tài/năm	600	- Hợp đồng - Biên bản nghiệm thu
7	Đề tài NCKH mà Trường ĐH Văn Lang làm đơn vị phối hợp thực hiện	Đề tài	70	

Lưu ý:

- Quy đổi khối lượng hoạt động NCKH cho tất cả các thành viên tham gia thực hiện được chủ nhiệm đề tài xác định, phân bổ và chỉ tính giờ quy đổi cho giảng viên thuộc Trường Đại học Văn Lang.

2.2. Bài báo khoa học

Ngoài việc được thưởng và được hỗ trợ phí thẩm định khi có bài báo đăng trên các tạp chí khoa học, giảng viên được quy đổi thêm giờ NCKH như sau:

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Quy đổi ra giờ chuẩn	Minh chứng
1	Kỷ yếu quốc gia không có ISBN	Bài đăng	70	Photo tờ bìa, mục lục và toàn văn bài báo
2	Kỷ yếu quốc tế không có ISBN		100	
3	Kỷ yếu trong nước có ISBN		200	
4	Kỷ yếu quốc gia có ISBN		300	

5	Kỷ yếu quốc tế có ISBN		400	
6	Tạp chí trong nước có mã số ISSN nhưng chưa được Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước Việt Nam chấm điểm		150	
7	Tạp chí trong nước có mã số ISSN được Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước chấm điểm < 0,5 điểm		200	
8	Tạp chí trong nước có mã số ISSN được Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước chấm điểm $\geq 0,5$ điểm		250	
9	Tạp chí trong nước có mã số ISSN được Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước chấm điểm $\geq 1,0$ điểm		350	
10	Tạp chí nước ngoài có mã số ISSN		400	
11	Tạp chí nước ngoài thuộc hệ thống Scopus		650	
12	Tạp chí nước ngoài thuộc hệ thống ISI		750	

Lưu ý:

- Tác giả chính chiếm 60% số giờ, 40% giờ còn lại chia đều cho các đồng tác giả. Trường hợp chỉ có 1 tác giả thì được tính 100%.
- Giờ quy đổi chỉ tính cho các bài báo của giảng viên Trường Đại học Văn Lang và được xuất bản với danh nghĩa Trường Đại học Văn Lang.

2.3. Biên soạn giáo trình, tài liệu học tập, sách chuyên khảo, sách tham khảo, sách biên dịch

Ngoài thù lao được phê duyệt khi biên soạn giảng viên được tính thêm giờ NCKH

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Quy đổi ra giờ chuẩn	Minh chứng
1	Sách giáo trình phục vụ chương trình đào tạo của Trường được cấp phép xuất bản, có mã số ISBN	Trang chuẩn	1,5	Sách được xuất bản có mã số ISBN
2	Sách tham khảo, chuyên khảo được cấp phép xuất bản, có mã số ISBN		1,0	
3	Sách biên dịch được cấp phép xuất bản, có mã số ISBN		0,6	

4	Tài liệu học tập	Trang chuẩn	0,5	Tài liệu học tập đã nghiệm thu
---	------------------	-------------	-----	--------------------------------

Lưu ý:

- Quy đổi khối lượng hoạt động NCKH cho tất cả các thành viên tham gia biên soạn được chủ biên xác định, phân bổ và chỉ tính giờ quy đổi cho giảng viên thuộc Trường Đại học Văn Lang.
- Trường hợp chỉ có 1 tác giả thì được tính 100%.
- Tài liệu học tập được biên soạn theo quy định hiện hành của Nhà trường. Trường hợp giảng viên thực hiện biên soạn không theo trình tự các bước triển khai được quy định nhưng đã được Hội đồng Khoa nghiệm thu thì được tính **50% giờ quy đổi theo mục tương ứng và không được hỗ trợ thù lao biên soạn**.
- Tài liệu học tập được Nhà trường lựa chọn xuất bản, có mã số ISBN thì giảng viên được cộng thêm phần giờ quy đổi chênh lệch so với mục tương ứng.
- Trang chuẩn của sách, giáo trình, tài liệu theo quy định của Nhà trường.
- Các loại sách, giáo trình được biên soạn không theo trình tự các bước triển khai được quy định và được xuất bản, có mã số ISBN được quy đổi ra giờ chuẩn và thù lao sau khi được Nhà trường xem xét.

2.4. Các hoạt động liên quan đến hội nghị, hội thảo khoa học

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Quy đổi ra giờ chuẩn	Minh chứng
1	Tổ chức Hội nghị/hội thảo khoa học cấp Quốc tế	Hội nghị (hội thảo)	200	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo - Bảng phân bổ giờ chuẩn của các thành viên ban tổ chức do chủ trì thực hiện
2	Tổ chức Hội nghị/hội thảo khoa học cấp Trường		100	
3	Tổ chức Hội nghị/hội thảo khoa học cấp Khoa		50	
4	Tham dự Hội nghị/hội thảo/diễn đàn chuyên môn Quốc tế có bài tham luận		70	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định cử tham dự - Kỷ yếu/Bài tham luận
5	Tham dự Hội nghị/hội thảo/diễn đàn chuyên môn do các đơn vị trong nước tổ chức có bài tham luận		50	Kỷ yếu/Bài tham luận

6	Tham dự Hội nghị/hội thảo/diễn đàn chuyên môn do Trường tổ chức có bài tham luận.	Hội nghị (hội thảo)	30	Báo cáo tổng hợp của Trường/kỹ yếu
7	Tham dự Hội nghị/hội thảo/diễn đàn chuyên môn do Khoa tổ chức có bài tham luận.		20	Báo cáo tổng hợp của Khoa/kỹ yếu
8	Tham dự Hội nghị/hội thảo/diễn đàn chuyên môn Quốc tế		10	- Quyết định cử tham dự - Báo cáo tham dự

2.5. Tác phẩm nghệ thuật (mỹ thuật, hội họa, đồ án kiến trúc) và sản phẩm khoa học công nghệ dự thi/triển lãm

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Quy đổi ra giờ chuẩn	Minh chứng
1	Được chọn tham dự triển lãm/cuộc thi của các tổ chức chuyên ngành			- Quyết định/thư mời tham dự - Ảnh sản phẩm tham dự
	- Cấp Quốc tế	Triển lãm (cuộc thi)	400	
	- Cấp Quốc gia		300	
	- Cấp Sở/Thành phố		200	
	- Cấp Cơ sở		100	
2	Được giải thưởng của các tổ chức chuyên ngành			- Quyết định/thư mời nhận giải - Ảnh sản phẩm đạt giải
	Cấp Quốc tế			
	▪ Giải nhất	Giải thưởng	800	
	▪ Giải nhì		700	
	▪ Giải ba		600	
	▪ Giải khuyến khích		500	
	▪ Các giải phụ khác		400	
	Cấp Quốc gia			
	▪ Giải nhất	Giải thưởng	600	
	▪ Giải nhì		500	
	▪ Giải ba		400	
	▪ Giải khuyến khích		300	
	▪ Các giải phụ khác		200	

Cấp Sở/Thành phố		
▪ Giải nhất	Giải thưởng	400
▪ Giải nhì		300
▪ Giải ba		200
▪ Giải khuyến khích		100
▪ Các giải phụ khác		50
Cấp Cơ sở		
▪ Giải nhất	Giải thưởng	300
▪ Giải nhì		200
▪ Giải ba		100
▪ Giải khuyến khích		70
▪ Các giải phụ khác		30

- Quyết định/thư
mời nhận giải
- Ảnh sản phẩm
đạt giải

2.6. Hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên (NCKH SV)

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Quy đổi ra giờ chuẩn	Minh chứng
1	Hướng dẫn đề tài NCKH SV (không quá 3 đề tài/giảng viên)	Đề tài	25	- Quyết định giao đề tài - Quyết định nghiệm thu
2	Đề tài hướng dẫn đạt giải thưởng Cấp Bộ			Quyết định /Thông báo của đơn vị tổ chức
	- Giải nhất	Đề tài	80	
	- Giải nhì		70	
	- Giải ba		60	
	- Giải khuyến khích		50	
	- Các giải phụ khác		40	
3	Đề tài hướng dẫn đạt giải thưởng Eureka; giải thưởng Cấp Sở/Thành phố; giải thưởng sáng tác tác phẩm nghệ thuật; giải thưởng do các Hiệp/Hội ngành nghề trong và ngoài nước tổ chức			Quyết định /Thông báo của đơn vị tổ chức
	- Giải nhất	Đề tài	70	
	- Giải nhì		60	
	- Giải ba		50	
	- Giải khuyến khích		40	

	- Các giải phụ khác		30	
4	Đề tài/sản phẩm hướng dẫn đạt giải thưởng do các đơn vị trong và ngoài nước khác tổ chức			Quyết định /Thông báo của đơn vị tổ chức
	- Giải nhất	Đề tài	60	
	- Giải nhì		50	
	- Giải ba		40	
	- Giải khuyến khích		30	
	- Các giải phụ khác		20	
5	Tổ chức cuộc thi/câu lạc bộ chuyên ngành cho sinh viên	Cuộc thi (CLB)	20	- Báo cáo/Quy định của các hoạt động - Bảng phân chia giờ NCKH của Trường ban
6	Quản lý câu lạc bộ chuyên ngành cho sinh viên	CLB/năm	40	Báo cáo hoạt động hàng năm của CLB
7	Tổ chức hướng dẫn sinh viên kiến tập tại các đơn vị (ngoài chương trình học quy định)	Buổi	4	Báo cáo có xác nhận của Ban chủ nhiệm Khoa

ĐÀO TẠO

Lưu ý:

- Đề tài dự thi NCKH sinh viên được phát triển từ khóa luận tốt nghiệp được tính 40% mục hướng dẫn đề tài NCKH SV.
- Đề tài hướng dẫn đạt giải thưởng sẽ được tính thêm giờ ở phần đạt giải tương ứng.

2.7. Các hoạt động khác

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Quy đổi ra giờ chuẩn	Minh chứng
1	Viết bài đăng trên website của khoa dưới dạng tin tức hoặc bài viết chuyên môn.	Bài đăng	5	Bảng thống kê hoạt động của Khoa
2	Sản phẩm nghiên cứu được đăng ký quyền sở hữu trí tuệ	Quyền sở hữu	50	Chứng nhận quyền sở hữu hoặc thư chấp nhận hợp lệ
3	Tìm kiếm đối tác hợp tác	Đối tác	20	Các văn bản hợp tác giữa Trường và đối tác

4	Quản lý chương trình hợp tác quốc tế có đào tạo	CTĐT/năm	50	Danh sách giảng viên phụ trách
5	Quản lý chương trình hợp tác quốc tế không đào tạo	CTHT/năm	25	
6	Quản lý chương trình hợp tác trong nước có đào tạo	CTĐT/năm	40	
7	Quản lý chương trình hợp tác trong nước không đào tạo	CTHT/năm	20	Danh sách giảng viên phụ trách

9. Các hoạt động đặc thù của khoa Mỹ thuật công nghiệp

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Quy đổi ra giờ chuẩn	Minh chứng
1	Hướng dẫn sinh viên tham gia các cuộc thi quốc tế, đạt kết quả vào vòng trưng bày	Tác phẩm	20	Báo cáo thực hiện
2	Hướng dẫn sinh viên tham gia các buổi trình diễn, các cuộc thi, mức độ tương đương quy mô cấp Thành phố trở lên	Buổi trình diễn	20	Báo cáo thực hiện
3	Thiết kế tạp chí của Khoa phục vụ công tác chuyên môn và truyền thông.	Kỳ xuất bản	80	Tạp chí đã xuất bản, bảng phân bổ giờ của các thành viên tham gia thiết kế
4	Thực hiện các hoạt động thiết kế phục vụ cho Nhà trường theo từng hạn mục	Mẫu thiết kế	Theo từng trường hợp	Bảng đề xuất tính giờ được Ban Giám hiệu phê duyệt cho từng đợt thiết kế



HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Trần Thị Mỹ Diệu